

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM - 2018**

NƠI NHẬN:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		677.290.311.761	723.066.935.134
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	219.564.949.498	438.608.504.003
111	1. Tiền		65.483.283.582	24.400.516.902
112	2. Các khoản đương đương tiền		154.081.665.916	414.207.987.101
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		363.666.794.287	155.824.754.986
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	363.666.794.287	155.824.754.986
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.462.767.694	28.759.073.432
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.439.525.841	12.734.464.782
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.723.630.445	1.788.686.245
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	11.299.611.408	14.235.922.405
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	71.468.400.017	79.439.125.217
141	1. Hàng tồn kho		71.746.704.998	79.663.833.291
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(278.304.981)	(224.708.074)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.127.400.265	20.435.477.496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		286.195.400	88.881.537
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		455.626.065	
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		385.578.800	20.346.595.959
200	B . Tài sản dài hạn		1.535.960.686.121	1.489.308.494.096
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		73.001.187.822	55.638.847.818
216	6. Phải thu dài hạn khác		73.001.187.822	55.638.847.818
220	II. Tài sản cố định		364.482.428.455	377.651.271.572
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	364.222.221.266	377.252.081.013
222	- Nguyên giá		777.391.638.947	782.542.780.732
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(413.169.417.681)	(405.290.699.719)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	260.207.189	399.190.559
228	- Nguyên giá		783.303.509	783.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(523.096.320)	(384.112.950)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.8		
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		134.403.902.241	126.751.123.932
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		134.403.902.241	126.751.123.932
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		962.667.626.814	927.418.395.313
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	822.392.000.000	798.692.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	140.412.180.445	137.686.180.445
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(25.593.553.631)	(26.459.785.132)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.457.000.000	17.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.13	1.405.540.789	1.848.855.461
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.405.540.789	1.848.855.461
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.213.250.997.882	2.212.375.429.230

NGUỒN VỐN

300	C. Nợ phải trả		384.326.361.475	198.694.508.452
310	I. Nợ ngắn hạn		384.326.361.475	194.073.508.452
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		87.886.447	54.858.300
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.909.952.829	4.811.529.361
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	21.953.716.178	12.626.767.854
314	4. Phải trả người lao động		106.331.048.250	123.989.299.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16		128.147.999
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	189.832.021.305	7.255.335.484
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn		4.621.000.000	5.076.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		52.590.736.466	40.131.570.431
330	II. Nợ dài hạn		-	4.621.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	-	4.621.000.000
400	D. Vốn chủ sở hữu		1.828.924.636.407	2.013.680.920.778
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	1.836.547.439.999	2.016.877.152.257
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.068.349.991.615	1.047.818.991.615
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	317.905.680.731	518.766.392.989
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		232.761.442.989	313.448.095.035
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		85.144.237.742	205.318.297.954
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(7.622.803.592)	(3.196.231.479)
431	1. Nguồn kinh phí		(7.622.803.592)	(3.196.231.479)
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.213.250.997.882	2.212.375.429.230

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ IV/2017	QUÝ IV/2018	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	204.642.843.439	288.027.120.283	805.594.626.812	781.780.967.949
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		204.642.843.439	288.027.120.283	805.594.626.812	781.780.967.949
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	179.578.362.504	209.820.921.711	507.404.137.899	528.372.318.918
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.064.480.935	78.206.198.572	298.190.488.913	253.408.649.031
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.883.886.875	10.570.723.270	44.217.224.206	40.143.682.796
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(3.331.328.847)	(2.474.472.220)	(6.569.185)	(718.405.808)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		246.127.467	119.332.267	650.866.065	1.125.979.017
8	Chi phí bán hàng	25		1.899.305.408	2.344.572.773	5.966.731.194	5.882.412.903
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.112.774.466	17.121.848.516	46.165.563.508	49.700.361.441
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		21.267.616.783	71.784.972.773	290.281.987.602	238.687.963.291
11	Thu nhập khác	31		2.871.276.592	1.929.657.807	32.613.516.094	12.462.521.587
12	Chi phí khác	32		3.997.498.196	11.225.866.771	16.726.824.440	9.278.731.631
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.126.221.604)	(9.296.208.964)	15.886.691.654	3.183.789.956
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		20.141.395.179	62.488.763.809	306.168.679.256	241.871.753.247
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.963.699.867	14.069.317.466	60.525.281.514	36.553.455.293
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	60		17.177.695.312	48.419.446.343	245.643.397.742	205.318.297.954
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		428	1.207	6.122	5.117
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tổng Giám Đốc

Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		838.005.307.966	817.624.031.276
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(190.056.032.509)	(119.030.221.825)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(285.400.391.376)	(275.003.149.611)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(650.866.065)	(1.190.489.297)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.000.000.000)	(49.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		59.439.528.196	12.775.136.573
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(143.224.493.162)	(192.943.874.244)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		239.113.053.050	193.231.432.872
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(52.752.923.300)	(34.815.849.297)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		230.000.000	190.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(531.517.704.387)	(574.324.754.986)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		315.718.665.086	556.242.540.236
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(34.226.000.000)	(42.212.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.800.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.567.328.077	34.528.593.904
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(252.180.634.524)	(60.391.470.143)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền thu từ đi vay			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5.076.000.000)	(46.681.019.800)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(200.828.865.200)	(198.796.847.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(205.904.865.200)	(245.477.867.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(218.972.446.674)	(112.637.904.571)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		438.608.504.003	551.253.550.285
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(71.107.831)	(7.141.711)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		219.564.949.498	438.608.504.003

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018



Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công

nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mũ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2018, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mũ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mũ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mũ cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2018.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40

- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái

phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***a. Công cụ tài chính******Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	122.764.000	17.031.000
Tiền gửi ngân hàng	65.360.519.582	24.383.485.902
Các khoản tương đương tiền	154.081.665.916	414.207.987.101
Cộng	219.564.949.498	438.608.504.003

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ ngắn hạn	363.666.794.287	363.666.794.287	155.824.754.986	155.824.754.986
- Tiền gửi có kỳ hạn	363.666.794.287	363.666.794.287	155.824.754.986	155.824.754.986
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Dài hạn	25.457.000.000	25.457.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.457.000.000	15.457.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng Cộng	389.123.794.287	389.123.794.287	173.324.754.986	173.324.754.986

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Centrotrade singapore pte ltd		2.667.198.801
Dasol Hi - tech		692.548.920
DNS CO., LTD	1.199.947.392	1.385.097.840
EVERTECH CO., LTD	1.201.812.930	1.385.097.840
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN		1.502.159.115
WEBER& SCHAER GMBH &CO	1.319.300.136	995.110.515
SINTEX CHEMICAL CORPORATION		692.489.965
OPC _ Fao Tnternational Limited		3.247.403.753
High Treasure Industrial Co; LTD	607.787.880	
Công Ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	1.951.195.470	
Các đối tượng khác	159.482.033	167.358.033
Cộng	6.439.525.841	12.734.464.782

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

Công TY TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam		99.000.000
Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Mê Kông		270.000.000
Công Ty TNHH Thiên Phương		949.055.800
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng - Địa Ốc Cao Su	3.470.630.445	470.630.445
Công Ty TNHH Cơ Nhiệt Ánh Bình Minh	253.000.000	

Cộng	3.723.630.445	1.788.686.245
-------------	----------------------	----------------------

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.118.600.119	7.261.546.848
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Phải thu các khoản tạm ứng	2.643.253.859	6.188.819.089
Phải Thu BHXH	7.447.319	
Phải thu khác	530.310.111	785.556.468
Cộng	11.299.611.408	14.235.922.405

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	1.454.847.818
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	71.546.340.004	54.184.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng	73.001.187.822	55.638.847.818

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.246.550.446	6.199.413.467
Công cụ, dụng cụ	1.502.144.503	1.654.787.211
Chi phí SXKD dở dang	15.922.943.253	28.188.655.863
Thành phẩm tồn kho	45.973.726.176	39.263.519.078
Hàng gửi bán	1.101.340.620	4.357.457.672
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(278.304.981)	(224.708.074)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	71.468.400.017	79.439.125.217

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	286.195.400	88.881.537
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	286.195.400	88.881.537
b. Dài hạn	1.405.540.789	1.848.855.461
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.405.540.789	1.848.855.461
Cộng	1.691.736.189	1.937.736.998

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT		153.764.483
Thuế TNDN		13.822.795.270
Thuế TNCN	385.578.800	6.370.036.206
Tiền thuế đất		
Cộng	385.578.800	20.346.595.959

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	193.303.509	590.000.000	783.303.509
Tăng trong năm		-	-
- Do mua sắm			-
- Do XD CB			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	- 193.303.509	- 590.000.000	783.303.509
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	23.509.797	360.603.153	384.112.950
Tăng trong năm	19.434.984	119.548.386	138.983.370
- Do trích KH TSCĐ	19.434.984	119.548.386	138.983.370
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
Số cuối năm	- 42.944.781	- 480.151.539	523.096.320
Giá trị còn lại		109.848.461	260.207.189
Số đầu năm	- 169.793.712	- 229.396.847	399.190.559
Số cuối năm	- 150.358.728	- 109.848.461	260.207.189

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Công trình nông nghiệp</i>	120.550.368.589	111.854.487.102
Vườn cây tái canh 2011		13.954.134.873
Vườn cây tái canh 2012	20.067.373.233	19.607.291.050
Vườn cây tái canh 2013	23.692.468.651	22.749.433.495
Vườn cây tái canh 2014	25.918.469.904	24.040.200.489
Vườn cây tái canh 2015	14.024.432.179	12.489.385.788
Vườn cây tái canh 2016	13.554.849.761	10.989.106.085
Vườn cây tái canh 2017	10.724.703.415	7.949.701.323
Vườn cây tái canh 2018	12.495.888.719	72.334.000
Vườn cây tái canh 2019	72.182.727	
Cây rừng trồng xen		2.900.000
<i>Xây dựng công trình giao thông</i>	44.399.999	44.399.999
<i>Mua sắm thiết bị</i>	416.496.000	172.500.000
<i>Xây dựng công trình kiến trúc</i>	11.883.308.338	12.900.809.975
<i>Xây dựng công trình điện nước</i>	110.390.682	52.727.273
<i>Kiến thiết cơ bản khác</i>	1.398.938.633	1.726.199.583
<i>Lãi Vay đầu tư dự án Cao su</i>		
Cộng	134.403.902.241	126.751.123.932

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	513.108.000.000	481.608.000.000
Công ty CP Gõ Đồng Phú	18.200.000.000	26.000.000.000
Cộng	822.392.000.000	798.692.000.000

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	3.316.600.000	3.316.600.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000
b. Góp vốn đầu tư	137.095.580.445	134.369.580.445
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	67.477.000.000	65.362.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.000.000.000
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
Cộng	140.412.180.445	137.686.180.445

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	(2.399.690.400)	
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(46.290.465)	
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	(3.489.257.964)	(7.959.237.071)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.646.462.165)	(18.500.548.061)
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	(1.011.852.637)	
Cộng	(25.593.553.631)	(26.459.785.132)

17. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	4.621.000.000	5.076.000.000
Cộng	4.621.000.000	5.076.000.000

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	60.252.547	11.052.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An		28.476.900
Doanh Nghiệp Tư Nhân Xây Dựng Hòa Phát		9.551.000
Công Ty TNHH Long Minh		5.632.000
Công Ty TNHH MTV Lê Hoàng	27.487.500	
Các Đối tượng khác	146.400	146.400

Cộng	87.886.447	-	54.858.300
-------------	-------------------	----------	-------------------

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018		01/01/2018
	VND		VND
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Bình Phước			311.144.571
Công Ty Cổ Phần Cao Su Trường Phát	1.799.008.812		
Công Ty TNHH Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Đăng Thanh	2.137.283.024		
Công Ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh			2.522.730.000
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	1.432.128.200		
Công Ty TNHH MTV Huy và Anh Em	207.900.000		
Công Ty TNHH MTV Hồng Tường	118.964.160		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su Việt Nam			353.505.200
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	1.435.869.193		
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	1.778.799.440		1.624.149.590
Các Đối tượng khác			
Cộng	8.909.952.829	-	4.811.529.361

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2018		01/01/2018
	VND		VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	935.764.952		
Thuế TNDN	7.702.486.244		
Thuế tài nguyên	7.272.701		6.662.708
Tiền Thuế Đất	13.308.192.281		12.620.105.146
Cộng	21.953.716.178		12.626.767.854

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018		01/01/2018
	VND		VND
Chi phí phải trả khác			128.147.999
Cộng	-		128.147.999

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018
	VND		VND
Kinh phí công đoàn	250.828.085		247.049.664
Phải trả về cổ tức	161.243.857.595		949.612.795
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.292.916.011		5.282.573.383
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.560.071.758		571.561.758
Phải trả BHXH huyện Đồng Phú			192.537.884
Phải Trả BHXH, BHYT, BHTN	83.020.000		
Ban quản lý khu kinh tế Bình Phước	23.388.970.958		
Phải trả khác	12.356.898		12.000.000
Cộng	189.832.021.305		7.255.335.484

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018
	VND		VND

Vay dài hạn	-	4.621.000.000
- Vay ngân hàng (*)		4.621.000.000
Cộng	-	4.621.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

24.3. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	21.690.751.257	31.662.169.889
Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	952.667,0	582.300,12
- Đồng Euro (EUR)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	533.289.063.600	669.245.117.799
Doanh thu dịch vụ gia công mù cao su	8.051.749.375	5.927.477.560
Doanh thu mù tận thu	3.265.015.833	4.289.608.350
Doanh thu bán cây cao su	259.950.264.114	99.968.514.240
Doanh thu bán cây giống	683.638.890	1.956.130.000
Doanh thu bán bò nuôi	354.895.000	394.120.000
Cộng	805.594.626.812	781.780.967.949

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	469.333.597.206	507.304.065.570
Giá vốn dịch vụ gia công mù cao su	4.982.085.342	3.967.752.700
Giá vốn mù tận thu	2.818.268.503	3.839.486.252
Giá vốn bán cây cao su	29.228.248.703	11.099.429.708
Giá vốn bán cây giống	426.482.914	1.582.168.614
Giá vốn chăn nuôi bò	337.150.250	354.708.000
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	278.304.981	224.708.074
Cộng	507.404.137.899	528.372.318.918

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.696.861.348	34.868.258.415
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.727.520.000	5.150.100.000
Lãi bán ngoại tệ	35.082.000	39.229.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	757.760.858	86.095.381
Cộng	44.217.224.206	40.143.682.796

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	650.866.065	1.125.979.017
Lỗ do bán ngoại tệ	17.504.728	90.828.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	191.291.523	227.937.843
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(866.231.501)	(2.163.150.668)
Cộng	(6.569.185)	(718.405.808)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.151.396.297	738.862.290
Chi phí nhân công	483.689.850	730.934.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.596.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.696.216.524	3.323.781.499
Chi phí khác bằng tiền	576.832.253	1.030.238.142
Cộng	5.966.731.194	5.882.412.903

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.933.271.590	1.621.929.400
Chi phí nhân công	15.615.651.719	16.961.397.193
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	99.569.568	44.142.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.321.299.575	3.712.141.108
Thuế, phí và lệ phí	1.100.128.113	1.078.985.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.989.295.215	1.579.813.742
Chi phí khác bằng tiền	22.106.347.728	24.701.952.083
Cộng	46.165.563.508	49.700.361.441

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
32. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác từ hoạt động khác	32.613.516.094	12.462.521.587
Cộng	32.613.516.094	12.462.521.587

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
33. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	16.726.824.440	9.278.731.631
Cộng	16.726.824.440	9.278.731.631

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Thuế TNDN hiện hành	60.525.281.514	36.553.455.293
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.525.281.514	36.553.455.293

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.778.097.652	139.968.897.723
Chi phí nhân công	278.480.459.093	306.471.040.882
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.957.706.733	6.588.114.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.338.298.501	36.397.981.084
Thuế, phí và lệ phí	1.100.128.113	1.078.985.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.489.202.210	25.164.829.546
Chi phí khác bằng tiền	72.790.413.362	72.723.894.535
Cộng	521.934.305.664	588.393.743.977

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	0
Cộng	0	0

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.076.000.000	46.681.019.800
Cộng	5.076.000.000	46.681.019.800

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Thu hồi tiền góp vốn	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Tiền góp vốn	31.500.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thu về tiền bán mủ cao su	1.502.821.588
	Trả tiền cổ tức	120.000.000.000
	Cổ tức phải trả năm 2018	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Đắk Nông	Thu về tiền bán mủ cao su	17.248.560.000
	Thu về tiền gia công đóng kiện pallet, gia công mủ cao su	2.739.997.108
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thu tiền bán mủ cao su và bán nước sinh hoạt	25.879.171.500
	Thu về tiền cổ tức	6.120.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Thu về tiền bán nước sinh hoạt	290.330.000

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	492.000.000	492.000.000
Số đã trả trong kỳ	(492.000.000)	(492.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.271.660.200	3.182.946.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	3.271.660.200	3.182.946.000

05. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	536.554.079.433	259.950.264.114	9.090.283.265	805.594.626.812
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	64.123.908.743	230.722.015.411	3.344.564.759	298.190.488.913
Tổng chi phí mua TSCĐ	52.921.039.978	-	-	52.921.039.978
Tài sản bộ phận	270.440.815.263	268.959.135.954	2.029.448.266	541.429.399.483
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.618.900.558.421
Tổng tài sản	323.361.855.241	268.959.135.954	2.029.448.266	2.213.250.997.882
Nợ phải trả bộ phận	147.402.796.309	23.388.970.958	-	170.791.767.267
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	213.834.594.061
Tổng nợ phải trả	147.402.796.309	23.388.970.958	-	384.626.361.328

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	625.450.222.888	180.144.403.924	805.594.626.812
Tài sản bộ phận	-	-	2.213.250.997.882
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	52.921.039.978

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối cuối	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	438.608.504.003	0	219.564.949.498	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.609.235.005	0	90.740.325.071	
Đầu tư ngắn hạn	155.824.754.986	0	363.666.794.287	
Đầu tư dài hạn	953.878.180.445	(26.459.785.132)	988.261.180.445	(25.593.553.631)
Cộng	1.630.920.674.439	(26.459.785.132)	1.662.233.249.301	(25.593.553.631)
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
Phải trả người bán, phải trả khác			7.310.193.784	189.919.907.752
Chi phí phải trả			128.147.999	0
Vay và nợ			9.697.000.000	4.621.000.000
Cộng			17.135.341.783	194.540.907.752

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	438.608.504.003	0	0	438.608.504.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.970.387.187	55.638.847.818	0	82.609.235.005
Đầu tư ngắn hạn	155.824.754.986	0	0	155.824.754.986
Đầu tư dài hạn	0	0	953.878.180.445	953.878.180.445
Cộng	621.403.646.176	55.638.847.818	953.878.180.445	1.630.920.674.439

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	219.564.949.498			219.564.949.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.739.137.249	73.001.187.822		90.740.325.071
Đầu tư ngắn hạn	363.666.794.287			363.666.794.287
Đầu tư dài hạn			988.261.180.445	988.261.180.445
Cộng	600.970.881.034	73.001.187.822	988.261.180.445	1.662.233.249.301

c. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	7.310.193.784	0	0	7.310.193.784
Chi phí phải trả	128.147.999	0	0	128.147.999
Vay và nợ	5.076.000.000	4.621.000.000	0	9.697.000.000
Cộng	12.514.341.783	4.621.000.000	0	17.135.341.783

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	189.919.907.752	0	0	189.919.907.752
Chi phí phải trả		0	0	
Vay và nợ	4.621.000.000	0	0	4.621.000.000
Cộng	194.540.907.752	0	0	194.540.907.752

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	199.619.978.454	69.805.957.730	69.643.334.481	6.608.598.447	436.864.911.620	782.542.780.732
Tăng trong năm	12.078.345.720	14.837.797.116	4.405.819.815	53.900.000	13.954.134.873	45.329.997.524
- Do mua sắm		14.837.797.116	4.405.819.815	53.900.000		19.297.516.931
- Do XDCB	12.078.345.720				13.954.134.873	26.032.480.593
- Tăng khác						-
Giảm trong năm			1.349.201.656	93.636.364	49.038.301.289	50.481.139.309
- Do thanh lý TSCĐ			1.349.201.656	93.636.364	49.038.301.289	50.481.139.309
- Giảm khác						-
Số cuối năm	211.698.324.174	84.643.754.846	72.699.952.640	6.568.862.083	401.780.745.204	777.391.638.947
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	144.719.275.599	66.152.996.114	46.322.816.792	5.755.540.466	142.340.070.748	405.290.699.719
Tăng trong năm	11.634.189.356	1.424.793.789	5.462.187.570	236.321.702	14.452.934.016	33.210.426.433
- Do trích KH TSCĐ	11.634.189.356	1.424.793.789	5.462.187.570	236.321.702	14.452.934.016	33.210.426.433
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	1.349.201.656	11.111.302	23.971.395.513	25.331.708.471
- Do thanh lý TSCĐ			1.349.201.656	11.111.302	23.971.395.513	25.331.708.471
- Giảm khác						-
Số cuối năm	156.353.464.955	67.577.789.903	50.435.802.706	5.980.750.866	132.821.609.251	413.169.417.681
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	54.900.702.855	3.652.961.616	23.320.517.689	853.057.981	294.524.840.872	377.252.081.013
Số cuối năm	55.344.859.219	17.065.964.943	22.264.149.934	588.111.217	268.959.135.953	364.222.221.266

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.032.829.860.589	584.299.176.061	2.067.420.804.303
Tăng trong năm trước					205.318.297.954	205.318.297.954
Lãi tăng trong năm trước	0	0				-
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0				-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		14.989.131.026	(14.989.131.026)	-
Trả cổ tức năm trước	0	0			(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0			(55.238.000.000)	(55.238.000.000)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.047.818.991.615	518.766.392.989	2.016.877.152.257
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.047.818.991.615	518.766.392.989	2.016.877.152.257
Tăng trong kỳ này					245.643.397.742	245.643.397.742
Trích quỹ đầu tư phát triển				20.531.000.000	(20.531.000.000)	-
Trả cổ tức					(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Trả cổ tức năm 2018					(160.499.160.000)	(160.499.160.000)
Trích quỹ KT, PL					(64.850.000.000)	(64.850.000.000)
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.068.349.991.615	317.905.680.731	1.836.547.439.999